

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2014

## **Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol** **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Bùi Duy Chính	Chủ tịch
	Ông Mai Tiến Dũng	Thành viên
	Ông Trần Đăng Thành	Thành viên
	Ông Phan Văn Hùng	Thành viên
	Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên
<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Mai Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Đăng Thành	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phan Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc

### **Thông tin về Công ty**

Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103008113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 6 năm 2005. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 5 số 0100107772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 5 năm 2011, Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol đã được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100107772 ngày 29 tháng 7 năm 2013. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 54 Phố Trần Nhân Tông, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### **Kết quả hoạt động kinh doanh và cổ tức**

Lợi nhuận thuần trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Công ty là 5.228 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013: 7.795 triệu VND).

Ngày 22 tháng 3 năm 2014, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 6.825 triệu VND.

### **Đơn vị kiểm toán**

Đơn vị kiểm toán của Công ty là Công ty TNHH KPMG.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)**

**Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

Mai Tiên Dũng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2014



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014**

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>72.220.743.234</b>	<b>74.034.693.429</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>25.718.264.039</b>	<b>29.817.770.872</b>
Tiền	111		20.485.502.132	19.475.079.730
Các khoản tương đương tiền	112		5.232.761.907	10.342.691.142
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>11</b>	<b>8.932.694.183</b>	<b>4.132.579.301</b>
Đầu tư ngắn hạn	121		10.117.010.941	5.316.896.059
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(1.184.316.758)	(1.184.316.758)
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>5</b>	<b>28.427.482.512</b>	<b>29.924.929.218</b>
Phải thu khách hàng	131		29.750.883.049	32.166.857.125
Trả trước cho người bán	132		336.538.665	371.173.600
Các khoản phải thu khác	135		1.439.422.292	3.355.245.463
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(3.099.361.494)	(5.968.346.970)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>189.894.370</b>	<b>167.616.474</b>
Hàng tồn kho	141		189.894.370	167.616.474
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.952.408.130</b>	<b>9.991.797.564</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		265.672.737	356.026.001
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		40.846.258	40.836.258
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		14.625.000	1.163.622.911
Tài sản ngắn hạn khác	158	7	8.631.264.135	8.431.312.394
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 220 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>119.593.597.633</b>	<b>119.958.099.819</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>50.247.632.120</b>	<b>50.506.059.792</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	8	39.381.689.216	40.393.832.064
Nguyên giá	222		64.959.504.088	63.594.022.068
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.577.814.872)	(23.200.190.004)
Tài sản cố định vô hình	227	9	9.159.473.551	8.433.118.375
Nguyên giá	228		9.528.577.678	8.768.665.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(369.104.127)	(335.546.625)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	1.706.469.353	1.679.109.353
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>11</b>	<b>65.626.930.000</b>	<b>65.626.930.000</b>
Đầu tư vào công ty con	251		60.739.730.000	60.739.730.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		2.300.000.000	2.300.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		2.717.200.000	2.717.200.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(130.000.000)	(130.000.000)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.719.035.513</b>	<b>3.825.110.027</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	3.622.785.513	3.728.860.027
Tài sản dài hạn khác	268		96.250.000	96.250.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>191.814.340.867</b>	<b>193.992.793.248</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>34.628.505.131</b>	<b>32.694.019.834</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>34.288.449.714</b>	<b>32.398.577.440</b>
Phải trả người bán	312		1.148.758.953	2.128.001.789
Người mua trả tiền trước	313		4.095.925.234	2.837.772.555
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	2.182.227.386	3.206.081.348
Phải trả người lao động	315		14.348.043.335	14.854.224.170
Chi phí phải trả	316		470.710.358	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	14	10.610.834.804	8.563.659.771
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	15	1.431.949.644	808.837.807
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>340.055.417</b>	<b>295.442.394</b>
Dự phòng	337		340.055.417	295.442.394
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>157.185.835.736</b>	<b>161.298.773.414</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>157.185.835.736</b>	<b>161.298.773.414</b>
Vốn cổ phần	411	17	104.999.550.000	104.999.550.000
Cổ phiếu quỹ	414	17	(3.954.000)	(3.954.000)
Quỹ đầu tư phát triển	417	19	41.197.062.643	41.197.062.643
Quỹ dự phòng tài chính	418	19	5.765.134.197	5.765.134.197
Lợi nhuận chưa phân phối	420		5.228.042.896	9.340.980.574
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>191.814.340.867</b>	<b>193.992.793.248</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>				
			<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
Ngoại tệ – USD			216.026	120.851
Ngoại tệ – EUR			259	264
Nợ khó đòi đã xử lý – VND			12.200.883.670	7.759.906.005

Ngày 11 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng

Lưu Ngọc Hiền

Tổng Giám đốc



Mai Tiến Dũng

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014**

Mẫu B 02a – DN

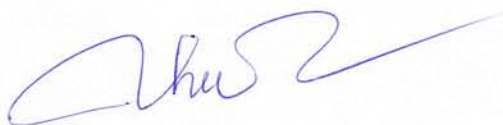
	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
			30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>20</b>	<b>87.801.376.402</b>	<b>79.896.257.916</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>		<b>62.772.709.437</b>	<b>57.012.870.842</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 – 11)</b>	<b>20</b>		<b>25.028.666.965</b>	<b>22.883.387.074</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	811.450.499	3.242.314.389
Chi phí tài chính	22		18.693.982	5.587.324
Chi phí bán hàng	24		5.551.717.801	5.363.899.274
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.632.051.829	11.225.288.291
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) – (24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>6.637.653.852</b>	<b>9.530.926.574</b>
Thu nhập khác	31		33.932.678	31.859.476
Chi phí khác	32		6.029.258	2.601.423
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 – 32)</b>	<b>40</b>		<b>27.903.420</b>	<b>29.258.053</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>6.665.557.272</b>	<b>9.560.184.627</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>22</b>	<b>1.437.237.031</b>	<b>1.765.331.212</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51)</b>	<b>60</b>		<b>5.228.320.241</b>	<b>7.794.853.415</b>

Ngày 11 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiên Dũng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
			30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>6.665.557.272</b>	<b>9.560.184.627</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		2.411.182.370	2.363.517.085
Các khoản dự phòng	03		1.616.605.212	2.985.176.892
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(749.525.026)	(3.209.151.862)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>9.943.819.828</b>	<b>11.699.726.742</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(3.354.478.135)	1.594.941.696
Biến động hàng tồn kho	10		(22.277.896)	(79.282.592)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		993.146.317	(3.153.012.326)
Biến động chi phí trả trước	12		196.427.778	661.748.746
			<b>7.756.637.892</b>	<b>10.724.122.266</b>
Thuế thu nhập đã nộp	14		-	(1.981.884.960)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		55.193.228	2.528.528.642
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.893.175.332)	(1.559.189.451)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>5.918.655.788</b>	<b>9.711.576.497</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(2.152.754.698)	(4.458.454.186)
Tiền chi đầu tư vào các khoản tiền gửi tại ngân hàng	23		(5.000.000.000)	-
Tiền thu từ bán chứng khoán	24		307.710.000	28.942.613
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(500.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27		3.651.852.827	1.057.143.129
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(3.193.191.871)</b>	<b>(3.872.368.444)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
			30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ bán ra cổ phiếu quỹ	31		-	623.476.825
Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	32		-	(3.954.000)
Tiền trả cổ tức	36		(6.824.970.750)	(7.086.320.543)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(6.824.970.750)</b>	<b>(6.466.797.718)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(4.099.506.833)</b>	<b>(627.589.665)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>29.817.770.872</b>	<b>24.391.421.210</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>25.718.264.039</b>	<b>23.763.831.545</b>

Ngày 11 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Lưu Ngọc Hiền



Tổng Giám đốc



Mai Tiến Dũng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014**

**Mẫu B 09a – DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là:

- Giám định về quy cách, phẩm chất, tình trạng, số - khối lượng, bao bì và ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hóa (gồm cả máy móc, dây chuyền công nghệ, đá quý, kim loại quý hiếm);
- Giám sát hàng hóa trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ và thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng;
- Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải và giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa;
- Giám định tổn thất và đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thủy;
- Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường;
- Kiểm tra phá hủy, không phá hủy;
- Giám định theo yêu cầu của mọi đối tượng để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà nước thuộc các lĩnh vực như: Xuất xứ hàng hóa; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hóa; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường (giám định về vệ sinh công nghiệp; giám định và xử lý nước, nước thải) các dịch vụ phục vụ thông quan;
- Các dịch vụ có liên quan: Khử trùng, thẩm định giá; giám định không phá hủy; kiểm tra kết cấu hàn các công trình; kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường; kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan; kiểm đếm; niêm phong - cấp chỉ; dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; tư vấn về chất lượng hàng hoá;
- Chứng nhận sản phẩm;
- Kiểm tra chứng nhận sự phù hợp về khả năng chịu lực của công trình; kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng, máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu công trình (theo quy định của Nhà nước);
- Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, lĩnh vực chuyên môn giám sát: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện tự động hóa;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;
- Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình xây dựng;
- Tư vấn, lắp đặt thiết bị;

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị điện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ chuyên giao công nghệ;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: tư vấn, xây lắp, cung cấp, lắp đặt thiết bị;
- Tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;
- Giám sát thi công dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Ủy thác và nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hoá;
- Dịch vụ kê khai thuế hải quan;
- Tư vấn thủ tục cổ phần hóa doanh nghiệp, hợp nhất, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Đào tạo kiến thức, nghiệp vụ thẩm định giá và nghiệp vụ có liên quan khác (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng (không bao gồm phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường); và
- Dịch vụ giám định và dịch vụ khác theo sự ủy thác của mọi tổ chức giám định trong nước và quốc tế.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 746 nhân viên (31/12/2013: 738 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

#### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### **(c) Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### **(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### **(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và những chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                                 |             |
|---------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa và vật kiến trúc      | 10 – 50 năm |
| ▪ Máy móc và thiết bị           | 7 – 12 năm  |
| ▪ Phương tiện vận chuyển        | 6 – 8 năm   |
| ▪ Thiết bị và dụng cụ văn phòng | 3 – 8 năm   |

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao của quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 15 đến 49 năm. Quyền sử dụng đất với thời hạn không xác định không được khấu hao.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 6 năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”) Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

**(ii) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước dài hạn phản ánh quyền sử dụng đất thuê sau ngày 1 tháng 7 năm 2004 (ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003), được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất trong vòng 15 đến 49 năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(l) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích cung cấp các thông tin về ý nghĩa của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản cho vay và các khoản phải thu; hoặc
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iii) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

**(p) Các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, các nhân viên quản lý chủ chốt của Công ty, các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này và các công ty con và công ty liên kết của Công ty và của các cá nhân này.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	3.281.035.650	2.551.824.778
Tiền gửi ngân hàng	17.204.466.482	16.923.254.952
Các khoản tương đương tiền	5.232.761.907	10.342.691.142
	<hr/>	<hr/>
	25.718.264.039	29.817.770.872
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**5. Các khoản phải thu ngắn hạn**

Bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn có các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu từ các công ty con</b>		
Thương mại		
Công ty CP Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol	612.662.528	595.544.516
Công ty CP Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol	495.306.150	482.036.164
Công ty TNHH Giám định Vinacontrol Thành phố Hồ Chí Minh	233.208.753	973.200.632
Phi thương mại		
Công ty TNHH Giám định Vinacontrol Thành phố Hồ Chí Minh	-	3.010.152.683

Khoản phải thu từ các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

**6. Hàng tồn kho**

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên vật liệu	184.959.370	162.681.474
Công cụ và dụng cụ	4.935.000	4.935.000
	<b>189.894.370</b>	<b>167.616.474</b>

**7. Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng cho nhân viên	2.111.039.000	1.855.247.671
Ký quỹ và ký cược	6.520.225.135	6.575.418.363
Tài sản ngắn hạn khác	-	646.360
	<b>8.631.264.135</b>	<b>8.431.312.394</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**8. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị và dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	33.915.060.450	13.705.802.931	11.971.200.354	4.001.958.333	63.594.022.068
Mua trong kỳ	221.970.203	973.082.726	170.429.091	-	1.365.482.020
Số dư cuối kỳ	34.137.030.653	14.678.885.657	12.141.629.445	4.001.958.333	64.959.504.088
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	8.098.211.970	5.909.577.525	8.137.468.942	1.054.931.567	23.200.190.004
Khấu hao trong kỳ	891.510.923	917.795.307	515.306.098	53.012.540	2.377.624.868
Số dư cuối kỳ	8.989.722.893	6.827.372.832	8.652.775.040	1.107.944.107	25.577.814.872
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	25.816.848.480	7.796.225.406	3.833.731.412	2.947.026.766	40.393.832.064
Số dư cuối kỳ	25.147.307.760	7.851.512.825	3.488.854.405	2.894.014.226	39.381.689.216

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 8.776 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 9.222 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**9. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	8.353.065.000	415.600.000	8.768.665.000
Mua trong kỳ	759.912.678	-	759.912.678
Số dư cuối kỳ	9.112.977.678	415.600.000	9.528.577.678
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	72.017.646	263.528.979	335.546.625
Khấu hao trong kỳ	1.290.834	32.266.668	33.557.502
Số dư cuối kỳ	73.308.480	295.795.647	369.104.127
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	8.281.047.354	152.071.021	8.433.118.375
Số dư cuối kỳ	9.039.669.198	119.804.353	9.159.473.551

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 157 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 65 triệu VND).

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND</b>	<b>Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	1.679.109.353	1.881.657.535
Tăng trong kỳ/năm	27.360.000	3.367.506.247
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(3.570.054.429)
Số dư cuối kỳ/năm	1.706.469.353	1.679.109.353

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>30/6/2014 VND</b>	<b>31/12/2013 VND</b>
Trụ sở văn phòng Dung Quất	1.026.109.353	1.026.109.353
Trung tâm Phân tích và Thử nghiệm 1	475.000.000	475.000.000
Phần mềm quản trị nhân sự	178.000.000	178.000.000
Trụ sở văn phòng Móng Cái	27.360.000	-
	1.706.469.353	1.679.109.353

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**11. Các khoản đầu tư tài chính**

	30/6/2014			31/12/2013		
	Số lượng cổ phiếu sở hữu	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu sở hữu	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết
Đầu tư dài hạn tại:						
▪ <b>Công ty con</b>						
• Công ty TNHH Giám định Vinacontrol TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	100%	100%	100%	100%
• Công ty CP Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol	153.000	51%	51%	153.000	51%	51%
• Công ty CP Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol	255.000	51%	51%	255.000	51%	51%
			VND			VND
			60.739.730.000			60.739.730.000
▪ <b>Công ty liên kết</b>						
• Văn phòng Công chứng Thăng Long	40%	40%	500.000.000	40%	40%	500.000.000
• Công ty CP Kiểm định Xây dựng IDICO Vinacontrol	600.000	30%	1.500.000.000	600.000	30%	1.500.000.000
• Công ty CP Đầu giá và Thương mại Vinacontrol	30.000	30%	300.000.000	30.000	30%	300.000.000
			2.300.000.000			2.300.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác			2.717.200.000			2.717.200.000
			65.756.930.000			65.756.930.000
			(130.000.000)			(130.000.000)
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			65.626.930.000			65.626.930.000

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư ngắn hạn:		
▪ Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	5.049.326.141	5.249.211.259
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	5.067.684.800	67.684.800
	10.117.010.941	5.316.896.059
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(1.184.316.758)	(1.184.316.758)
	8.932.694.183	4.132.579.301

(\*) Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán bao gồm:

Stt	Mã chứng khoán	30/6/2014		31/12/2013	
		Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
1	ACB	23.527	566.926.389	23.527	566.926.389
2	APC	9.000	131.427.750	9.000	131.427.750
3	BMI	16.000	157.933.600	21.910	216.270.328
4	BIC	10.000	82.113.900	11.000	90.325.250
5	CDC	100	356.890	100	356.890
6	CLC	8.400	127.535.043	8.400	127.535.043
7	CLW	3.350	38.381.715	3.350	38.381.715
8	DBC	4.030	52.830.913	5.430	71.184.206
9	DMC	450	9.413.475	300	9.413.475
10	GMD	5.400	441.561.150	5.400	441.561.150
11	HAI	6	608.102	6	608.102
12	HAS	7	642.855	7	642.855
13	HVG	720	9.463.600	720	9.463.600
14	ITA	19.800	114.756.175	19.800	114.756.175
15	KHA	40.000	916.205.600	45.020	1.031.189.347
16	PET	16.000	191.126.625	16.000	191.126.625
17	PVI	50	1.293.225	50	1.293.225
18	SBC	4.000	90.546.807	4.000	90.546.807
19	SCJ	5.000	194.775.725	5.000	194.775.725
20	STB	5	194.896	5	194.896
21	SZL	16.000	280.931.578	16.000	280.931.578
22	TNA	11.180	366.844.825	11.180	366.844.825
23	TIE	15.610	217.084.358	15.610	217.084.358
24	VCB	23.500	665.012.385	23.500	665.012.385
25	VHL	200	10.225.500	200	10.225.500
26	PGS	3.500	69.573.500	3.500	69.573.500
27	PXS	12.800	129.326.810	12.800	129.326.810
28	SHB	6.750	55.037.250	6.750	55.037.250
29	MBB	9.370	127.195.500	9.370	127.195.500
			5.049.326.141		5.249.211.259

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí đất trả trước VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	2.146.013.335	1.582.846.692	3.728.860.027
Mua trong kỳ	666.608.162	-	666.608.162
Phân bổ trong kỳ	(712.174.200)	(60.508.476)	(772.682.676)
Số dư cuối kỳ	2.100.447.297	1.522.338.216	3.622.785.513

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.342.159.569	2.504.083.427
Thuế thu nhập doanh nghiệp	273.614.120	-
Thuế thu nhập cá nhân	566.453.697	701.997.921
	2.182.227.386	3.206.081.348

**14. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	269.467.482	355.536.343
Tiền ứng trước từ khách hàng nhận hộ Công ty TNHH SGS Việt Nam	-	171.148.131
Cổ tức phải trả	345.006.878	345.006.878
Trích trước thuế TNDN phải trả (*)	5.419.192.979	5.419.192.979
Tiền thuê văn phòng	1.315.008.840	-
Phải trả khác	3.262.158.625	2.272.775.440
	10.610.834.804	8.563.659.771

(\*) Đây là khoản dự phòng cho khoản thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) Công ty phải nộp do Công ty không được ưu đãi thuế trong hai năm 2011 và 2012. Trong hai năm 2011 và 2012, Công ty đã kê khai thuế TNDN trên cơ sở Công ty được giảm 50% thuế TNDN do có chứng khoán niêm yết lần đầu trên thị trường chứng khoán trong giai đoạn từ năm 2004 đến năm 2006, tuy nhiên, Công ty không được hưởng ưu đãi thuế TNDN này. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đang chờ ý kiến cuối cùng từ Bộ Tài chính về vấn đề này. \*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

Bao gồm trong các khoản phải trả khác có các khoản phải trả bên liên quan như sau:

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải trả công ty con</b>		
Công ty TNHH Giám định Vinacontrol Thành phố Hồ Chí Minh	1.234.298.208	1.788.302.294

Khoản phải trả bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

## 15. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	<b>Giai đoạn</b>	<b>Năm kết</b>
	<b>6 tháng kết thúc</b>	<b>thức ngày</b>
	<b>ngày 30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	808.837.807	390.029.023
Trích lập trong kỳ/năm	2.362.761.837	2.963.168.235
Sử dụng trong kỳ/năm	(1.739.650.000)	(2.544.359.451)
Số dư cuối kỳ/năm	1.431.949.644	808.837.807

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**16. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2013</b>	78.750.000.000	26.293.591.687	(667.068.512)	34.266.271.760	5.824.701.022	14.796.249.842	159.263.745.799
Phát hành cổ phiếu	26.249.550.000	(26.249.550.000)	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ bán trong kỳ	-	(43.591.687)	667.068.512	-	-	-	623.476.825
Cổ phiếu quỹ mua trong kỳ	-	-	(3.954.000)	-	-	-	(3.954.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	7.794.853.415	7.794.853.415
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	6.930.340.883	-	(6.930.340.883)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.963.168.235)	(2.963.168.235)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(7.053.570.000)	(7.053.570.000)
Biên động khác	-	(450.000)	-	450.000	(59.566.825)	(1.559.503)	(61.126.328)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2013</b>	104.999.550.000	-	(3.954.000)	41.197.062.643	5.765.134.197	5.642.464.636	157.600.257.476
<b>Số dư tại ngày 1/1/2014</b>	104.999.550.000	-	(3.954.000)	41.197.062.643	5.765.134.197	9.340.980.574	161.298.773.414
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	5.228.320.241	5.228.320.241
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.362.761.837)	(2.362.761.837)
Cổ tức (Thuyết minh 18)	-	-	-	-	-	(6.824.970.750)	(6.824.970.750)
Biên động khác	-	-	-	-	-	(153.525.332)	(153.525.332)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2014</b>	104.999.550.000	-	(3.954.000)	41.197.062.643	5.765.134.197	5.228.042.896	157.185.835.736

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**17. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	10.499.955	104.999.550.000	10.499.955	104.999.550.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	10.499.955	104.999.550.000	10.499.955	104.999.550.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	(395)	(3.954.000)	(395)	(3.954.000)
<b>Số cổ phiếu hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	10.499.560	104.995.596.000	10.499.560	104.995.596.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**18. Cổ tức**

Ngày 22 tháng 3 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 6.824.970.750 VND.

**19. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu**

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**(b) Quỹ dự phòng tài chính**

Công ty trích lập Quỹ dự phòng tài chính theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**20. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**21. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	441.896.274	707.755.270
Cổ tức và lợi nhuận được chia	199.803.870	2.501.396.592
Thu nhập từ bán chứng khoán	107.824.882	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	61.925.473	33.162.527
	<u>811.450.499</u>	<u>3.242.314.389</u>

**22. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	1.437.237.031	1.765.331.212

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	6.665.557.272	9.560.184.627
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	1.466.422.600	2.390.046.157
Chi phí không được khấu trừ	14.771.282	634.203
Thu nhập không bị tính thuế	(43.956.851)	(625.349.148)
	<u>1.437.237.031</u>	<u>1.765.331.212</u>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế (giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013: 25%).

Theo quy định của Luật Sửa đổi, Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

## **23. Các công cụ tài chính**

### **(a) Quản lý rủi ro tài chính**

#### **(i) Tổng quan**

Các loại rủi ro tài chính chủ yếu mà Công ty dễ gặp phải khi sử dụng các công cụ tài chính của mình là:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

#### **(ii) Khung quản lý rủi ro**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

### **(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi và phải thu của Công ty.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

***Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng***

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	22.437.228.389	27.265.946.094
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	(ii)	5.067.684.800	67.684.800
Tài sản ngắn hạn khác	(ii)	6.520.225.135	6.575.418.363
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	28.090.943.847	29.553.755.618
		62.116.082.171	63.462.804.875

**(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(ii) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và tài sản ngắn hạn khác**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và tài sản ngắn hạn khác của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng tới 1 năm và các khoản ký quỹ được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản đầu tư này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(iii) Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tại ngày báo cáo, bảng phân tích tuổi nợ của các khoản phải thu như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong hạn	7.578.789.858	14.790.143.158
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	7.082.712.077	5.354.070.661
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	10.188.957.412	3.977.945.413
Quá hạn trên 180 ngày	3.240.484.500	5.431.596.386
	28.090.943.847	29.553.755.618

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

Biến động trong kỳ/năm của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	<b>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND</b>	<b>Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	5.968.346.970	530.464.436
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	1.592.433.367	6.804.278.620
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	(4.440.977.665)	(1.366.396.086)
Hoàn nhập	(20.441.178)	-
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b>3.099.361.494</b>	<b>5.968.346.970</b>

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	6.541.643.654	6.541.643.654	6.541.643.654
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	4.916.932.238	4.916.932.238	4.916.932.238

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá**

Công ty có rủi ro tỷ giá từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là VND - đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

Rủi ro tiền tệ của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tiền tệ ngắn hạn vượt mức cho phép.

*Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá*

Công ty có các khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá như sau:

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	216.026	120.851
Phải thu khách hàng	63.117	118.348
	279.143	239.199

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ được Công ty áp dụng:

	<b>Tỷ giá hối đoái tại ngày</b>	
	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
USD/VND	21.300	21.085

Tại ngày báo cáo, biến động tỷ giá hối đoái ảnh hưởng tiềm tàng không trọng yếu tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Tại ngày báo cáo, lãi suất của các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính	16.820.671.842	16.985.794.305

**(iii) Các rủi ro thị trường khác**

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban Giám đốc phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Tại ngày báo cáo, biến động giá cổ phiếu ảnh hưởng tiềm tàng không trọng yếu tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**(e) Giá trị hợp lý**

**(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	25.718.264.039	25.718.264.039	29.817.770.872	29.817.770.872
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	8.932.694.183	8.932.694.183	4.132.579.301	4.132.579.301
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.090.943.847	28.090.943.847	29.553.755.618	29.553.755.618
- Tài sản ngắn hạn khác	6.520.225.135	6.520.225.135	6.575.418.363	6.575.418.363
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Phải trả khách hàng và nợ phải trả ngắn hạn khác	(6.541.643.654)	(6.541.643.654)	(4.916.932.238)	(4.916.932.238)
	62.720.483.550	62.720.483.550	65.162.591.916	65.162.591.916

**(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý**

*Các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chủ sở hữu*

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chủ sở hữu được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chi nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

*Các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản ngắn hạn khác*

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản ngắn hạn khác được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chi nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

*Nợ phải trả tài chính phi phái sinh*

Giá trị hợp lý, xác định chi nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chi nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**24. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính**

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Tăng vốn cổ phần từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	-	26.249.550.000
Cổ tức phải thu từ công ty con	-	2.152.008.733

**25. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
<b>Công ty con</b>		
<i>Công ty CP Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	87.555.718	87.442.248
<i>Công ty CP Chứng nhận Vinacontrol</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	113.587.206	64.352.824
<i>Công ty TNHH Giám định Vinacontrol TP. Hồ Chí Minh</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.718.521.848	6.009.166.836
Lợi nhuận được chia	-	2.152.008.733
<b>Công ty liên kết</b>		
<i>Văn phòng Công chứng Thăng Long</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	141.563.737	144.561.641
Lợi nhuận được chia	18.473.970	60.178.364
<b>Thành viên Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Hội đồng Quản trị</b>		
Tiền lương và thưởng	813.622.464	737.111.250
Thù lao	132.000.000	162.000.000

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**27. Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2014</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
Trong vòng một năm	1.469.802.527	421.799.616
Trong vòng hai đến năm năm	581.206.800	655.879.200
Sau năm năm	351.000.000	372.084.375
	2.402.009.327	1.449.763.191

**28. Chi phí kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày</b> <b>30/6/2014</b> <b>VND</b>	<b>30/6/2013</b> <b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí kinh doanh	1.974.100.505	3.090.137.164
Chi phí nhân công	42.504.335.733	42.453.553.769
Chi phí khấu hao	2.411.182.370	2.363.517.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.962.020.845	16.990.355.672
Chi phí khác	7.017.061.328	5.769.799.609

Ngày 11 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiên Dũng